

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 VND (Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 48.000.000.000 (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng).

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	25.311.700.000	52,73%
Các cổ đông khác	22.688.300.000	47,27%
Cộng	48.000.000.000	100,00%

Trụ sở hoạt động của Công ty tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm tài chính 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết, giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 76/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Sang năm 2007, Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 166/UBCK-GCN ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Trong năm 2010 Công ty đăng ký chào bán thêm 2.800.000 theo Quyết định số 614/UBCK-GCN ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Đến 31/12/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết cụ thể như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: PSC

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng chứng khoán được đăng ký giao dịch: 4.800.000 cổ phiếu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đặng Duy Quân	Chủ tịch
Ông Phạm Chí Giao	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Ủy viên
Ông Lê Thành Hiệp	Ủy viên
Bà Trần Thị Lan Hải	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đinh Viết Tiến	Trưởng ban
Ông Phạm Anh Tuấn	Ủy viên
Ông Trịnh Văn Tâm	Ủy viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Chí Giao	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thái	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Lan Hải	Phó Giám đốc
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Kế toán trưởng

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế của năm 2014 là 8.563.121.402 đồng (Năm 2013, lợi nhuận sau thuế là 6.342.819.494 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

TM. Hội đồng quản trị Công ty
Chủ tịch

TM. Ban Giám đốc Công ty
Giám đốc

Đặng Duy Quân

Phạm Chí Giao

Số:...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, được lập ngày 23 tháng 01 năm 2015 từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0064-2013-142-1

ĐINH THẾ ĐƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		39.465.850.280	46.898.524.620
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	9.181.067.636	3.607.197.888
1 Tiền	111		9.181.067.636	3.607.197.888
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.	25.633.381.223	35.042.256.996
1 Phải thu khách hàng	131	2.1	24.761.811.722	36.570.986.737
2 Trả trước cho người bán	132	2.2	1.678.459.544	75.158.162
5 Các khoản phải thu khác	138	2.3	583.172.709	287.849.500
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2.4	(1.390.062.752)	(1.891.737.403)
IV- Hàng tồn kho	130	3.	2.899.540.707	5.711.164.840
1 Hàng tồn kho	131	3.1	2.899.540.707	5.711.164.840
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	139	3.2	-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.751.860.714	2.537.904.896
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	240.403.539	1.228.924.931
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.321.284	37.832.078
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	5	1.503.135.891	1.271.147.887
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		168.782.015.213	160.647.770.603
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II- Tài sản cố định	220		85.946.468.843	74.869.793.434
1 TSCĐ hữu hình	221	6	50.292.853.231	38.505.254.714
- Nguyên giá	222		97.826.106.356	80.206.584.073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.533.253.125)	(41.701.329.359)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	7	33.418.837.430	34.059.760.538
- Nguyên giá	228		36.258.354.300	36.258.354.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.839.516.870)	(2.198.593.762)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	2.234.778.182	2.304.778.182
III- Bất động sản đầu tư	240	9.	65.192.213.333	67.819.906.565
- Nguyên giá	241		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(3.251.948.303)	(624.255.071)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10.	4.406.570.000	4.439.430.000
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	10.1	7.591.000.000	7.591.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	10.3	(3.184.430.000)	(3.151.570.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		13.236.763.037	13.518.640.604
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.206.763.037	13.488.640.604
3 Tài sản dài hạn khác	268	12	30.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		208.247.865.493	207.546.295.223

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		95.542.403.483	97.375.583.525
I- Nợ ngắn hạn	310	13	68.361.633.314	76.047.193.373
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	13.1	34.877.176.000	36.262.176.000
2 Phải trả người bán	312	13.2	25.138.388.092	33.935.225.291
3 Người mua trả tiền trước	313	13.3	564.237.892	239.680
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.4	1.425.894.628	1.351.944.929
5 Phải trả người lao động	315	13.5	5.303.937.525	1.759.530.934
6 Chi phí phải trả	316		-	-
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13.6	853.651.383	1.200.567.791
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	323	13.7	198.347.794	1.537.508.748
II- Nợ dài hạn	330		27.180.770.169	21.328.390.152
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333	14	12.710.522.169	3.607.816.152
4 Vay và nợ dài hạn	334	15	14.470.248.000	17.720.574.000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338			
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		112.705.462.010	110.170.711.698
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	112.705.462.010	110.170.711.698
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.344.652.636	30.344.652.636
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu ngân quỹ	413			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		21.807.806.118	21.807.806.118
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		3.989.881.854	3.675.433.450
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.563.121.402	6.342.819.494
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		208.247.865.493	207.546.295.223

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý		150.219.200	
5 Ngoại tệ các loại (USD)		-	2.719,53
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	523.787.256.186	532.366.888.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	523.787.256.186	532.366.888.715
4. Giá vốn hàng bán	11	19	488.876.541.382	500.151.325.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.910.714.804	32.215.562.924
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	46.436.952	301.875.748
7. Chi phí tài chính	22	21	5.218.686.821	8.075.431.292
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.185.826.821</i>	<i>5.681.970.632</i>
8. Chi phí bán hàng	24		12.401.830.407	10.034.110.998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.689.672.480	7.965.634.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.646.962.048	6.442.261.548
11. Thu nhập khác	31	22	3.586.996.550	2.333.663.208
12. Chi phí khác	32	23	12.051.000	273.432.376
13. Lợi nhuận khác	40		3.574.945.550	2.060.230.832
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.221.907.598	8.502.492.380
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.658.786.196	2.159.672.886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	27	8.563.121.402	6.342.819.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.784	1.321

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			11.221.907.598	8.502.492.380
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		9.672.774.106	6.417.917.004
2. Các khoản dự phòng	03		(318.595.451)	(1.271.138.686)
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(81.611)	(123.678)
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(432.069.629)	3.659.255.858
5. Chi phí lãi vay	06		5.185.826.821	5.681.970.632
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.329.761.834	22.990.373.510
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.855.854.014	8.502.865.777
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.811.624.133	(614.596.450)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.174.152.332	(2.014.306.268)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.270.398.959	(1.479.330.246)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.288.613.881)	(7.410.692.483)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.816.597.609)	(2.013.937.157)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		295.852.853	432.960.235
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.513.680.636)	(1.168.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.118.751.999	17.225.236.918
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.425.861.283)	(9.254.121.534)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		385.714.288	395.887.445
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.924.360.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.355.341	301.752.070
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.993.791.654)	(4.632.122.019)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		154.537.600.000	176.300.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(159.172.926.000)	(185.750.450.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.915.846.208)	(4.738.005.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.551.172.208)	(14.188.455.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.573.788.137	(1.595.340.301)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.607.197.888	5.202.414.511
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>81.611</i>	<i>123.678</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	9.181.067.636	3.607.197.888

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2014**(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 50 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu***Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu***10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	2.222.451.389	1.553.511.461
1.2- Tiền gửi ngân hàng, trong đó:	6.958.616.247	2.053.686.427
Tiền gửi VND	6.958.616.247	1.996.358.735
- Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – Sỡ GD II	1.306.071.823	62.413.737
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	220.761.067	203.806.312
- Ngân hàng TMCP QT CN Việt Nam	1.876.802.072	100.513.995
- Ngân hàng HSBC	427.609.589	90.109.117
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trường Chinh	329.035.461	131.116.015
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	371.383.891	1.098.941.664
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	2.306.042.944	7.026.051
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN An Nhơn Tây	1.000.000	1.665.467
- Ngân hàng TMCP Đông Á CN Sài Gòn	-	5.939.432
- Ngân hàng TMCP An Bình	19.143.862	22.268.257
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	100.765.538	272.558.688
Tiền gửi ngoại tệ USD	-	57.327.692
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4		57.327.692
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	9.181.067.636	3.607.197.888

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1 Phải thu khách hàng	24.761.811.722	36.570.986.737
2.2 Trả trước cho người bán	1.678.459.544	75.158.162
2.3 Các khoản phải thu khác	583.172.709	287.849.500
2.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.390.062.752)	(1.891.737.403)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	25.633.381.223	35.042.256.996

2.1 Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Tôn Đông Á (*)	114.298.800	1.342.155.570
Công ty CP KT KS & SX VLXD Trung Nguyên (*)	1.160.977.060	1.560.977.060
Công ty CP Cafe Trung Nguyên	904.995.531	924.957.726
Công ty XD Lâm Đồng	1.477.436.400	1.619.794.600
Công ty TNHH Mai Sáng VN	811.024.000	1.251.024.000
Công ty TNHH SX-XK Gốm Mỹ Nghệ Long Trường	370.710.890	850.710.890
Công ty TNHH MTV VT TM - DV MPC (*)	1.062.714.400	1.084.916.800
XN Kho Vận (*)	1.247.961.000	2.025.870.000
Công Ty Cổ Phần Transimex-Saigon (*)	468.776.000	1.081.872.000
Công ty TNHH Yng Hua Việt Nam (*)	1.231.050.271	1.195.395.300
Công ty CP XD Nam Tây Nguyên - CN Daknong (*)	1.212.676.300	1.028.318.500

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN
Báo cáo tài chính

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

DNTN TM Thuận Hòa		753.980.000	813.980.000
Công ty CP Thép TVP	(*)	230.168.400	355.361.600
Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	(*)	2.619.752.607	2.328.161.099
Công ty TNHH Total Gaz VN		424.210.520	263.816.210
Công ty CP Hồng Hà-Long An		473.117.000	604.117.000
Công ty TNHH XD TM & DV Trọng Hiếu		445.355.952	550.000.000
CN Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya VN		94.875.796	105.854.926
Công ty TNHH Hóa chất S.G	(*)	238.564.260	594.918.187
Công ty TNHH TM Xăng dầu BRVT		56.888.000	126.791.000
Công ty TNHH Thép Đồng Tiến	(*)	655.331.097	540.921.472
Công ty TNHH Thực Phẩm TM Đại Phát	(*)	146.880.800	179.313.200
Công ty CP Thực Phẩm Hanco	(*)	63.555.969	153.555.969
Công ty CP Phúc Long	(*)	88.099.000	138.099.000
Công ty XD Sông Bé		621.282.200	497.014.100
Công ty CP CN Hóa Chất & Vi Sinh (XN Bao Bi)	(*)	159.324.000	217.932.000
Công ty TNHH TM DV VT Duật Hà		173.577.020	213.024.500
Công ty CP CK VT Cao Su Dầu Tiếng	(*)	181.064.950	359.922.180
Công ty TNHH Midea Consumer Electric Việt Nam		535.997.000	805.543.200
Thu Tiền Gas Căn Hộ Conic		120.256.428	243.620.401
Công ty CP ĐT PT Công Nghiệp TM Củ Chi	(*)	193.270.000	165.419.100
Trung Tam Đăng Kiểm xe cơ giới số 50006V		299.966.573	239.077.400
CN XD Bình Thuận - Vũng Tàu	(*)	489.703.200	347.551.300
Công ty TNHH SX KD Thực Phẩm Chay	(*)	418.836.000	727.936.000
Công ty CP SX Đồng Tâm Song Nguyên		467.667.407	606.246.400
Công ty TNHH Đông Á		600.000.000	1.149.280.928
Công ty CP VITALY	(*)	101.044.853	512.948.853
CN Công ty CP Sữa VN - NM Sữa VN	(*)	18.216.000	397.291.840
DNTN SX TM DV Thép Đồng Tiến Nhật Việt	(*)	155.451.365	394.931.944
Công ty Liên Doanh Đại Dương	(*)	233.464.000	356.571.600
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen	(*)	232.293.600	349.888.000
Công ty TNHH Dịch vụ QL Tài sản VSIP	(*)	279.843.380	311.463.510
Công ty CP TV ĐT Quốc Tế PROMANA		183.150.000	222.101.000
Công ty CP TM & VT Biển Phú Khang		147.938.000	210.083.000
Công ty TNHH Thép FUCO	(*)	887.449.850	133.068.238
Công ty TNHH High Touch Việt Nam		66.618.948	113.710.344
Công ty TNHH Phú Mỹ Xuân	(*)	137.268.516	103.395.501
Công Ty TNHH Thép Trung Nguyên		200.000.000	539.877.427
Công ty CP Sơn Bạch Tuyết		433.092.000	-
Công ty TNHH K-RON CHEMICAL		224.676.012	-
Công ty TNHH OCI Việt Nam	(*)	218.460.000	-

CN Công ty TNHH Dầu Thực Vật Cái Lân	(*)	145.640.000	-
Công ty CP Phát Triển Nam Phi Long		80.388.000	-
Công Ty TNHH MTV Mỹ Thuật Việt		73.615.311	-
Công Ty CP Cơ Giới Và Xây Lắp Bình Dương		66.000.000	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Xăng Dầu Bình Phú		63.954.000	-
Công ty TNHH MTV PROVIMI		36.839.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Vinh Thành		31.944.000	-
DNTN Ký Thủ Ôn	(*)	31.678.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Phát Tài		27.390.000	-
Công Ty Xăng Dầu Long An		26.444.000	-
Công ty TNHH TM DV VT Kiều Linh		17.415.377	-
Công nợ năm trước đã được thanh toán hết trong năm		-	6.338.930.507
Các đối tượng khác		27.192.679	293.275.355
Cộng phải thu khách hàng		24.761.811.722	36.570.986.737

Ghi chú: () Công nợ phải thu có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014 chiếm 54,10% tổng nợ phải thu.*

2.2 Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM DV Thiết bị PCCC Thanh Niên	56.000.000	
Công ty Cơ khí Xăng dầu Petrolimex	1.298.000.000	
Công ty TNHH DV bảo dưỡng Công Nghiệp Xanh	300.000.000	
Đối tượng nợ khác	24.459.544	75.158.162
Cộng trả trước cho người bán	1.678.459.544	75.158.162

2.3 Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Lái xe ứng dầu	216.851.024	194.346.000
Trần Huy Phúc	113.333.795	
Thuế TNCN	151.428.390	
Bảo hiểm xã hội	18.503.500	18.503.500
Phải thu khác	83.056.000	75.000.000
Cộng các khoản phải thu khác	583.172.709	287.849.500

2.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty TNHH Trọng Hiếu	445.355.952	(445.355.952)	-
Công ty TNHH Mai Sáng VN	811.024.000	(567.716.800)	243.307.200
DNTN TM Thuận Hòa	753.980.000	(376.990.000)	376.990.000
Cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi	2.010.359.952	(1.390.062.752)	620.297.200

3. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1- Giá gốc của hàng tồn kho	2.899.540.707	5.711.164.840
- Nguyên liệu, vật liệu	22.782.342	1.301.559.753
- Hàng hóa	2.876.758.365	4.409.605.087
3.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.899.540.707	5.711.164.840

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ	240.403.539	1.228.924.931
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	240.403.539	1.228.924.931

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	1.503.135.891	1.271.147.887
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1.503.135.891	1.271.147.887

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	22.775.610.160	2.604.462.103	54.248.746.178	577.765.632	80.206.584.073
2. Số tăng trong năm	968.736.283	385.540.000	16.676.310.000	161.170.000	18.191.756.283
- Mua trong năm	183.688.100	385.540.000	16.676.310.000	161.170.000	17.406.708.100
- Đầu tư XDCB hoàn thành	785.048.183				785.048.183
3. Số giảm trong năm	-	-	572.234.000	-	572.234.000
- Thanh lý			572.234.000		572.234.000
- Do thực hiện TT45					
4. Số dư cuối năm	23.744.346.443	2.990.002.103	70.352.822.178	738.935.632	97.826.106.356
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	5.843.306.588	1.179.146.937	34.183.092.581	495.783.253	41.701.329.359
2. Số khấu hao trong năm	1.685.031.242	472.110.986	4.198.301.490	48.714.048	6.404.157.766
3. Số giảm trong năm	-	-	572.234.000	-	572.234.000
- Thanh lý			572.234.000		572.234.000
- Giám do thực hiện TT45					-
4. Số dư cuối năm	7.528.337.830	1.651.257.923	37.809.160.071	544.497.301	47.533.253.125
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	16.932.303.572	1.425.315.166	20.065.653.597	81.982.379	38.505.254.714
2. Tại ngày cuối năm	16.216.008.613	1.338.744.180	32.543.662.107	194.438.331	50.292.853.231

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **13.780.410.393** đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là **23.394.017.537** đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phầm mềm máy tính	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Số dư đầu năm	36.023.354.300 (*)	235.000.000	36.258.354.300
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối năm	36.023.354.300 (*)	235.000.000	36.258.354.300
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu năm	2.146.927.094	51.666.668	2.198.593.762
2. Khấu hao trong năm	574.256.441	66.666.667	640.923.108
3. Giảm trong năm			
4. Số dư cuối năm	2.721.183.535	118.333.335	2.839.516.870
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Tại ngày đầu năm	33.876.427.206	183.333.332	34.059.760.538
2. Tại ngày cuối năm	33.302.170.765	116.666.665	33.418.837.430

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.297.014.584 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.000.000 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị đất của Cửa hàng xăng dầu số 5	150.000.000	150.000.000
Bãi giữ xe	2.084.778.182	2.084.778.182
Chi phí sửa chữa lớn	-	70.000.000
Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.234.778.182	2.304.778.182

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
NGUYÊN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	68.444.161.636			68.444.161.636
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	624.255.071	2.627.693.232	-	3.251.948.303
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	624.255.071	2.627.693.232		3.251.948.303
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	67.819.906.565	(2.627.693.232)	-	65.192.213.333
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	67.819.906.565	(2.627.693.232)	-	65.192.213.333
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **65.192.213.333 đồng** như đã thuyết minh tại mục VI.15

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Số cuối năm	Số lượng cổ phần	Số đầu năm
10.1 Đầu tư dài hạn khác	688.600	7.591.000.000	688.600	7.591.000.000
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	666.100	6.691.000.000	666.100	6.691.000.000
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Củ Chi (CCI)	22.500	900.000.000	22.500	900.000.000
10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	688.600	(3.184.430.000)	688.600	(3.151.570.000)
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	666.100	(2.561.180.000)	666.100	(2.494.570.000)
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Củ Chi (CCI)	22.500	(623.250.000)	22.500	(657.000.000)
Cộng đầu tư tài chính dài hạn	688.600	4.406.570.000	688.600	4.439.430.000

Ghi chú: () Đơn vị trích lập dự phòng giảm giá cho các mã chứng khoán trên dựa theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2014 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.*

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê mặt bằng	73.636.385	144.545.470
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.068.761.035	1.028.734.233
Chi phí trả trước dài hạn khác (*)	11.573.701.723	11.824.848.955
Chi phí trả trước chờ phân bổ	490.663.894	490.511.946
Cộng chi phí trả trước dài hạn	13.206.763.037	13.488.640.604

Ghi chú: () Đây là giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất từ Công ty Cổ phần Khí Hóa Lông Sài Gòn Mai cho diện tích 6.912m² (trả tiền thuê đất hàng năm).*

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ tiền bảo lãnh hợp đồng	30.000.000	30.000.000
Cộng tài sản dài hạn khác	30.000.000	30.000.000

13. NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1 Vay và nợ ngắn hạn	34.877.176.000	36.262.176.000
13.2 Phải trả người bán	25.138.388.092	33.935.225.291
13.3 Người mua trả tiền trước	564.237.892	239.680
13.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.425.894.628	1.351.944.929
13.5 Phải trả người lao động	5.303.937.525	1.759.530.934
13.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	853.651.383	1.200.567.791
13.7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	198.347.794	1.537.508.748
Cộng nợ ngắn hạn	68.361.633.314	76.047.193.373

13.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng HSBC		9.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN (a)	3.000.000.000	14.100.000.000
- NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG (b)	13.251.176.000	7.111.176.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN HCM (c)	11.900.000.000	

- Công đoàn Công ty CP VT và DV Petrolimex SG	(d)	700.000.000	
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	(e)	4.775.000.000	4.000.000.000
- NH TMCP An Bình	(e)	1.251.000.000	1.251.000.000
Cộng vay và nợ ngắn hạn		<u>34.877.176.000</u>	<u>36.262.176.000</u>

Ghi chú: (a) Theo hợp đồng vay số 0183/HĐTD2-VIB625/14 ngày 30/09/2014 với hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng. Khoản vay này theo hình thức tín chấp. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014.

(b) Theo hợp đồng vay số 447.0234.14.PN/HDHM/NH ngày 10/10/2014 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn với hạn mức 60.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014.

(c) Theo hợp đồng tín dụng số 14.1870009/2014-HĐTDHM/NHCT900-PTS ngày 22/09/2014 của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh HCM với hạn mức 40.000.000.000 đồng, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá ba (03) tháng. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014.

(d) Theo hợp đồng cho vay tiền ngày 29/12/2014 giữa Công đoàn Công ty Cp VT và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn và Công ty Cp VT và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, lãi suất: lãi suất tiền gửi không kỳ hạn theo quy định ngân hàng nhà nước, thời hạn vay tối đa không quá 12 tháng.

(e) Khoản vay dài hạn đến hạn trả

13.2 Phải trả người bán

Chỉ tiêu		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty XD Đồng Nai	(*)	2.599.704.345	8.411.715.802
Công ty Xăng dầu KVII TNHH MTV	(*)	9.834.289.556	6.327.167.737
Công ty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	(*)	2.685.082.821	1.384.662.778
Công ty TNHH TM DV VT Kiều Linh		81.493.136	104.048.464
Công ty TNHH TMDV Mỹ Xuân		60.569.808	60.569.808
Công ty CP Tập đoàn ĐTXD PT Đông Đô - BQP		42.636.304	5.591.202.591
Công ty CP Dầu khí Thái Bình Dương	(*)	385.660.000	1.776.220.000
Công ty TNHH Thiết Bị Minh Phát		704.360.977	1.357.136.000
TCT Thương mại Kỹ thuật và DT_ CTCP	(*)	2.493.252.800	
Công ty TNHH MTV KD Khí Hóa Lông	(*)	2.327.565.169	
Công ty TNHH TM DV Mạnh Phát Thảo	(*)	1.941.366.300	
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	(*)	1.215.934.200	
Công ty TNHH Truyền thông QC Nhất Phương		250.000.000	
Công ty CP TMDV Dầu Khí Sài Gòn		236.005.000	
Công ty TNHH TM và VT Xăng dầu Minh Phát		62.500.000	
Công nợ năm trước đã được thanh toán hết trong năm		-	8.568.762.292
Các nhà cung cấp khác		217.967.676	353.739.819
Cộng phải trả người bán		<u>25.138.388.092</u>	<u>33.935.225.291</u>

Ghi chú: (*) Công nợ phải trả có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014 chiếm 85,69% tổng công nợ phải trả.

13.3 Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T	345.840.000	-
Công ty CP tập đoàn Mai Linh	218.367.060	-
Đối tượng khác	30.832	239.680
Cộng người mua trả tiền trước	564.237.892	239.680

13.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	513.913.908	368.050.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	731.548.309	889.359.722
Thuế thu nhập cá nhân	180.432.411	94.534.596
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.425.894.628	1.351.944.929

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13.5 Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	5.303.937.525	1.759.530.934
Cộng phải trả người lao động	5.303.937.525	1.759.530.934

13.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.559.025	2.559.025
Kinh phí công đoàn	537.978.732	454.799.902
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	5.074.818	199.981.890
Phải trả khác, trong đó:	308.038.808	543.226.974
<i>Công ty TNHH DV TM Gia Đình Gas</i>	<i>100.336.986</i>	<i>100.336.986</i>
<i>Quỹ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>24.890.000</i>	<i>24.890.000</i>
<i>Chênh lệch giao nhận lái xe</i>	<i>9.987.364</i>	<i>62.939.843</i>
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>137.097.417</i>	<i>239.884.477</i>
<i>Cổ tức</i>	<i>900.000</i>	<i>62.894.800</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>34.827.041</i>	<i>52.280.868</i>
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	853.651.383	1.200.567.791

13.7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Quỹ khen thưởng đầu năm	1.537.508.748	1 705 608 748
Trích quỹ khen thưởng trong năm	1.174.519.682	1.000.000.000
Chi khen thưởng trong năm	2.513.680.636	1.168.100.000
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm	198.347.794	1.537.508.748

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ của lái xe cho Công ty	1.570.151.852	1.272.960.152
Lê Thị Kim Lan	3.439.914.858	1.151.591.000
Nguyễn Văn Thảo	5.018.240.459	1.183.265.000
Phạm Viêt Kỳ	280.515.000	
Hoàng Tiến Nguyễn	1.200.850.000	
Dương Văn Phương	1.200.850.000	
Cộng phải trả dài hạn khác	12.710.522.169	3.607.816.152

Ghi chú: Công nợ đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chỉ tiêu		Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín -CN Q4	(a)	11.131.250.000	13.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	(b)	831.400.000	2.081.800.000
NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG	(c)	2.507.598.000	2.638.774.000
Cộng phải trả dài hạn khác		14.470.248.000	17.720.574.000

Ghi chú: (a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng số LD1205800593 ngày 27 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 20.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 72 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tòa nhà văn phòng hình thành từ vốn vay tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7 với tổng trị giá ước tính là: 75.716.000.000 đồng quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 17/20012/HĐTC-CNQ4 ngày 27 tháng 02 năm 2012. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014.

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0292/12/TD/I.4 ngày 16 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất của Công ty tại Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo quy định tại hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản số \0292B/12/TC/I.4 ngày 14 tháng 08 năm 2012. Khoản vay này chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014.

(c) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) theo Hợp đồng tín dụng số 0213.14.447/HĐTD/TH-PN ngày 19/08/2014 với hạn mức 18.084.000.000 đồng, lãi vay theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hai (02) Xe Xitéc chở xăng, dầu Hyundai HD320 theo quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản số 0213.14.447/HĐTC/PN ngày 19/08/2014. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2014.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	30.344.652.636	20.691.031.677	3.311.433.450	7.280.774.441	109.627.892.204
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					6.342.819.494	6.342.819.494
Tăng khác			1.116.774.441	364.000.000		1.480.774.441
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác					(7.280.774.441)	(7.280.774.441)
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	30.344.652.636	21.807.806.118	3.675.433.450	6.342.819.494	110.170.711.698
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	30.344.652.636	21.807.806.118	3.675.433.450	6.342.819.494	110.170.711.698
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					8.563.121.402	8.563.121.402
Tăng khác				314.448.404		314.448.404
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác (*)					(6.342.819.494)	
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	30.344.652.636	21.807.806.118	3.989.881.854	8.563.121.402	112.705.462.010

Ghi chú: (*) Lợi nhuận giảm khác trong năm bao gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	314.448.404
- Trích quỹ khen thưởng	860.071.278
- Trích quỹ phúc lợi	314.448.404
- Phân phối lợi nhuận hợp tác	53.851.408
- Chia cổ tức năm 2013	4.800.000.000
Cộng	6.342.819.494

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	52,73	25.311.700.000	25.311.700.000
- Vốn góp của các cổ đông	47,27	22.688.300.000	22.688.300.000
Cộng	100,00	48.000.000.000	48.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm:	4.800.000.000	4.800.000.000
- Chia cổ tức năm 2012		4.800.000.000
- Chia cổ tức năm 2013	4.800.000.000	

d) Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 20 tháng 04 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, cổ tức năm 2013 chia cho các cổ đông bằng 10%/vốn điều lệ tương đương 4.800.000.000 đồng.

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2013**6.342.819.494**

- Trích quỹ đầu tư phát triển	
- Trích quỹ dự phòng tài chính	314.448.404
- Trích quỹ khen thưởng	860.071.278
- Trích quỹ phúc lợi	314.448.404
- Phân phối lợi nhuận hợp tác	53.851.408
- Chia cổ tức năm 2013	4.800.000.000

f) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21.807.806.118	21.807.806.118
- Quỹ dự phòng tài chính	3.989.881.854	3.675.433.450
Cộng	25.797.687.972	25.483.239.568

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán xăng dầu	376.165.990.490	412.698.028.951
Doanh thu bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	43.648.130.494	40.788.951.337
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	102.571.586.452	78.723.510.962
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.401.548.750	156.397.465
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	523.787.256.186	532.366.888.715

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán xăng dầu	376.165.990.490	412.698.028.951
Doanh thu thuần bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	43.648.130.494	40.788.951.337
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	102.571.586.452	78.723.510.962
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.401.548.750	156.397.465
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	523.787.256.186	532.366.888.715

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của xăng dầu	365.228.795.082	402.366.726.790
Giá vốn của dầu, mỡ, gas, phụ kiện	40.129.204.513	37.699.819.862
Giá vốn của dịch vụ vận tải	80.151.088.272	58.755.004.231
Hao hụt xăng dầu	739.760.283	705.519.837
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.627.693.232	624.255.071
Cộng giá vốn hàng bán	488.876.541.382	500.151.325.791

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.638.341	55.796.070
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.717.000	245.956.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	81.611	123.678
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	46.436.952	301.875.748

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5.185.826.821	5.681.970.632
- Chi phí đầu tư chứng khoán	-	1.347.661.476
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	32.860.000	5.164.746.000
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản ĐTNH, DH	-	(6.860.651.246)
- Chi phí lỗ liên doanh	-	2.736.000.000
- Chi phí tài chính khác	-	5.704.430
Cộng chi phí tài chính	5.218.686.821	8.075.431.292

22. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	385.714.288	395.887.445
- Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, khoán xe vận chuyển	3.157.931.130	1.922.361.015
- Thu nhập khác	43.351.132	15.414.748
Cộng thu nhập khác	3.586.996.550	2.333.663.208

23. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	-	273.233.897
- Chi phí khác	12.051.000	198.479
Cộng chi phí khác	12.051.000	273.432.376

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.658.786.196	2.159.672.886
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.658.786.196	2.159.672.886

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.705.939.015	32.275.012.915
Chi phí nhân công	27.954.280.309	19.767.198.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.672.774.106	6.417.917.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.247.403.548	6.580.647.205
Chi phí khác bằng tiền	16.904.045.008	12.368.811.303
Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	105.484.441.986	77.409.586.498

26. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	1.568.986.108	1.513.336.240
- Thù lao	513.070.713	522.127.114
Cộng thu nhập của hội đồng quản trị và ban kiểm soát	2.082.056.821	2.035.463.354

27. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
27.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.221.907.598	8.502.492.380
<i>a) Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>879.201.203</i>	<i>382.155.163</i>
- Thù lao của HĐQT&BKS không tham gia điều hành	234.829.566	208.850.844
- Chi phí không hợp lệ	644.371.637	173.304.319
<i>b) Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>15.717.000</i>	<i>245.956.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.717.000	245.956.000
27.2- Tổng thu nhập chịu thuế	12.085.391.801	8.638.691.543
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	2.658.786.196	2.159.672.886
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.658.786.196	2.159.672.886
27.3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.563.121.402	6.342.819.494

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.563.121.402	6.342.819.494
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.563.121.402	6.342.819.494
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.784	1.321

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/12/2014 (VND) (*)
1. Công ty Cổ phần ĐTPT Công nghiệp TM Cù Chi	Công ty góp vốn	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.925.008.000	193.270.000
		- Cổ tức	15.717.000	-
2. Công ty CP Gas Petrolimex	Công ty góp vốn	- Mua bếp gas, phụ kiện	212.655.168	(21.941.040)
1. Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Công ty con của Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	35.360.997.437	-
		- Dịch vụ khác	135.797.160	-
		- Mua xăng dầu	181.026.359.806	(9.834.289.556)
2. Công ty Xăng Dầu Bình Định	nt	- Mua xăng dầu		
3. Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	20.615.332.100	1.477.436.400
4. Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	nt	- Mua xăng dầu	162.039.109.001	(2.599.704.345)
		- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	7.297.055.026	-
5. Công ty Xăng Dầu BRVT	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.764.328.303	56.888.000
6. Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	nt	- Mua Xe bồn	5.455.500.000	1.298.000.000
7. Công ty CP nhiên liệu bay PJF	nt	- Bán xăng dầu	9.681.770.000	2.619.752.607
		- Cung cấp dịch vụ vận chuyển, xăng dầu	16.155.888.375	
8. Công ty CP XD Nam Tây Nguyên	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	13.705.520.400	-
9. Công ty CP XD Sông Bé	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	6.707.857.200	621.282.200
10. Công ty Xăng dầu Long An	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	113.315.400	26.444.000
11. Công ty Xăng dầu Kiên Giang	nt	- Mua xăng dầu	30.083.860.398	(1.215.934.200)
12. Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	93.289.542	6.635.475

Ghi chú: (*) Đến thời điểm 31/12/2014 Công ty CP VT và DV Petrolimex Sài Gòn còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

2. Thông tin về báo cáo bộ phận

a Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu, gas và phụ kiện
- Kinh doanh văn phòng cho thuê

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	102.571.586.452	419.814.120.984	1.401.548.750	523.787.256.186
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.571.586.452	419.814.120.984	1.401.548.750	523.787.256.186
Chi phí bộ phận	80.151.088.272	406.097.759.878	2.627.693.232	488.876.541.382
Kết quả doanh thu theo bộ phận	22.420.498.180	13.716.361.106	(1.226.144.482)	34.910.714.804
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				22.091.502.887
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.819.211.917
Doanh thu hoạt động tài chính				46.436.952
Chi phí tài chính				5.218.686.821
Thu nhập khác				3.586.996.550
Chi phí khác				12.051.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.658.786.196
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				8.563.121.402

b Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:

Tại ngày 31/12/2014	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	30.758.162.726	43.335.897.513	65.192.213.333	139.286.273.572
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				68.961.591.921
Tổng tài sản				208.247.865.493
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	12.710.522.169	25.702.625.984		38.413.148.153
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận				-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				57.129.255.330
Tổng nợ phải trả				95.542.403.483

3. Tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 31/12/2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.181.067.636	3.607.197.888	9.181.067.636	3.607.197.888
Cổ phiếu niêm yết (a)	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn (a)	7.591.000.000	7.591.000.000	4.406.570.000	4.439.430.000
Phải thu khách hàng (b)	24.761.811.722	36.570.986.737	23.371.748.970	34.679.249.334
Trả trước cho người bán (c)	1.678.459.544	75.158.162	1.678.459.544	75.158.162
Các khoản phải thu khác (c)	583.172.709	287.849.500	583.172.709	287.849.500
Cộng	43.795.511.611	48.132.192.287	39.221.018.859	43.088.884.884
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	25.138.388.092	33.935.225.291	25.138.388.092	33.935.225.291
Người mua trả tiền trước	564.237.892	239.680	564.237.892	239.680
Vay và nợ	49.347.424.000	53.982.750.000	49.347.424.000	53.982.750.000
Các khoản phải trả khác	13.564.173.552	4.808.383.943	13.564.173.552	4.808.383.943
Cộng (c)	88.614.223.536	92.726.598.914	88.614.223.536	92.726.598.914

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

(a) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) hoặc giá giao dịch bình quân của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 31/12/2013
Giá trị ghi sổ		
Tổng nợ	2.010.359.952	2.959.255.605
Trừ dự phòng giảm giá trị	(1.390.062.752)	(1.891.737.403)
	620.297.200	1.067.518.202
Dự phòng giảm giá trị		
Số đầu năm	1.891.737.403	1.466.970.843
Dự phòng tăng		787.266.560
Hoàn nhập	(501.674.651)	(362.500.000)
Dư cuối năm	1.390.062.752	1.891.737.403

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính còn lại được đánh giá, xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2014. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh VI.1).

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	25.138.388.092			25.138.388.092
Người mua trả tiền trước	564.237.892			564.237.892
Vay và nợ	34.877.176.000	3.338.998.000	11.131.250.000	49.347.424.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	853.651.383	12.710.522.169		13.564.173.552
Cộng	61.433.453.367	16.049.520.169	11.131.250.000	88.614.223.536

Tại ngày 31/12/2013

Phải trả cho người bán	33.935.225.291			33.935.225.291
Người mua trả tiền trước	239.680			239.680
Vay và nợ	36.262.176.000	4.720.574.000	13.000.000.000	53.982.750.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.200.567.791	3.607.816.152		4.808.383.943
Cộng	71.398.208.762	8.328.390.152	13.000.000.000	92.726.598.914

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao